CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Áp dụng từ khóa 2018)

Tên ngành: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HÓA HỌC

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (tiết)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 14 Tín chỉ							
Học phần bắt buộc			**14**				
1	230063	Kỹ thuật phòng thí nghiệm	2				
2	230026	Hóa vô cơ	2				
3	230050	Thực hành hóa vô cơ	1				
4	230180	CSLT hóa hữu cơ	3				
5	230047	Thực hành hóa hữu cơ	1				
6	229100	Tin học	2				
7	224003/ 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3				
Học kỳ 2: 20 Tín chỉ (không tính học phần Giáo dục thể chất)							
Học phần bắt buộc			**18**				
8	230024	Hóa phân tích	2				
9	223006	Chính trị 1	3				
10	230049	Thực hành hóa phân tích	1				
11	230023	Hóa lý	3				
12	230048	Thực hành hóa lý	1				
13	230229	Quá trình và thiết bị hóa học	3				
14	230226	Kỹ thuật tổng hợp hữu cơ 1	2				
15	222033	Toán ứng dụng A	3				
Học phần Giáo dục thể chất tự chọn			**2**				
16.1	234002	Bóng chuyền 1	2				
16.2	234006	Bóng đá 1	2				
16.3	234007	Bóng rổ 1	2				
16.4	234008	Cầu lông 1	2				
16.5	234009	Aerobic 1	2				
Học phần tự chọn			**2**				
17.1	222013	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				

17.2	222012	Phương pháp luận sáng tạo	2				
Học kỳ 3: 20 Tín chỉ (không tính học phần Giáo dục thể chất)							
Học phần bắt buộc			**18**				
18	230224	Kỹ thuật đo màu	2				
19	224004/ 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3				
20	230182	Kỹ thuật phân tích hữu cơ	3				
21	230183	Công nghệ sản xuất chất tẩy rửa	3				
22	230178	Kỹ thuật xelulo – giấy	3				
23	230240	Thực hành phân tích - tổng hợp hữu cơ	1				
24	230234	Thực hành công nghệ chất tẩy rửa	1				
25	230258	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1				
26	230238	Thực hành kiểm tra tính chất giấy và bột giấy	1				
Học phần Giáo dục thể chất tự chọn			**2**				
27.1	234003	Bóng chuyền 2	2				
27.2	234010	Bóng đá 2	2				
27.3	234011	Bóng rổ 2	2				
27.4	234013	Cầu lông 2	2				
27.5	234014	Aerobic 2	2				
Học phần tự chọn			**2**				
28.1	222010	Logic học đại cương	2				
28.2	226017	Môi trường và con người	2				
Học kỳ 4: 19 Tín chỉ (không tính học phần Kỹ năng mềm)							
Học phần bắt buộc			**17**				
29	230030	Kỹ thuật nhuộm – in hoa	4				
30	230222	Hương liệu mỹ phẩm	2				
31	230237	Thực hành hương liệu - mỹ phẩm	1				
32	223007	Chính trị 2	3				
33	230031	Kỹ thuật sản xuất các sản phẩm nhựa	4				
34	224016/ 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3				
35	222035	Kỹ năng mềm	2				
Học phần tự chọn			**2**				
36.1	230083	Xử lý nước trong sản xuất công nghiệp	2				
36.2	230032	Kỹ thuật sản xuất phân bón	2				
36.3	230104	Hợp chất thiên nhiên	2				
Học kỳ 5: 12 Tín chỉ (không tính học phần Giáo dục quốc phòng và An ninh)							
Học phần bắt buộc			**5**				
37	226020	Pháp luật đại cương	2				

38	230051	Thực hành kỹ thuật nhuộm – in	1				
39	230060/ 200004	Anh văn chuyên ngành/ Tiếng Nhật 4	2				
40	234012	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5				
Học phần tự chọn			**2**				
41.1	230004	Công nghệ lên men	2				
41.2	230184	Các phương pháp phổ nghiệm	2				
41.3	230137	Công nghệ chế biến dầu mỡ	2				
Học phần tự chọn			**5**				
42.1	230069	Đồ án tốt nghiệp	5				
Học phần thay thế đồ án tốt nghiệp							
42.2	230259	*Chuyên đề 1 (Công nghệ kỹ thuật hóa học)*	*2*				
42.3	230260	*Chuyên đề 2 (Công nghệ kỹ thuật hóa học)*	*3*				
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
Học phần bắt buộc			**5**				
43	230248	Thực tập tốt nghiệp	5				